

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					11,251,774,650
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10					11,251,774,650
4. Giá vốn hàng bán	11					10,804,882,251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20					446,892,399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		29,508	115,892	110,491	2,674,379
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24					9,000,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-7,099,026,957	4,825,078,816	3,074,285,149	15,235,358,606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7,099,056,465	-4,824,962,924	-3,074,174,658	-14,794,791,828
11. Thu nhập khác	31		30,000,000	30,000,000	120,000,000	120,000,000
12. Chi phí khác	32		12,496,529,495	597,278,611	12,496,529,495	940,498,356
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-12,466,529,495	-567,278,611	-12,376,529,495	-820,498,356
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-5,367,473,030	-5,392,241,535	-15,450,704,153	-15,615,290,184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-5,367,473,030	-5,392,241,535	-15,450,704,153	-15,615,290,184
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu

Ngày 14 tháng 12 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Quế

Lưu chuyển tiền tệ
Quý IV Năm 2020

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		33,000,000	33,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-286,750,000	-156,161,302
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-316,658,085	-1,488,558,593
4. Tiền chi trả lãi vay.	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		99,085,261	7,080,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-322,978,863	-7,055,224,709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		-794,301,687	-1,586,944,604
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21			
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		29,508	115,892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		29,508	115,892
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được.	33		500,000,000	1,488,558,593
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		500,000,000	1,488,558,593
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-294,272,179	-98,270,119
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		393,886,094	123,498,483
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		99,613,915	25,228,364

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 01 năm 2021
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Tâm Thị Tú



GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Quế

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Quý IV Năm 2020

Mã	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	293,068,286		599,085,261	798,039,548	94,113,999	
1111	Tiền mặt	293,068,286		599,085,261	798,039,548	94,113,999	
112	Tiền gửi ngân hàng	100,817,808		193,029,508	288,347,400	5,499,916	
11213	Tiền gửi ngân hàng SHB Lào Cai	100,817,808		193,029,508	288,347,400	5,499,916	
131	Phải thu của khách hàng	85,716,291		33,000,000	33,000,000	85,716,291	
1311	Phải thu của khách hàng	85,716,291		33,000,000	33,000,000	85,716,291	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	72,676,046		32,941,328	6,370,264	99,247,110	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	72,676,046		32,941,328	6,370,264	99,247,110	
138	Phải thu khác.			395,511,603		395,511,603	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý.			395,511,603		395,511,603	
141	Tạm ứng	53,578,084			53,578,084		
152	Nguyên liệu, vật liệu	728,260,417				728,260,417	
1521	Xăng dầu, thuốc nổ vật liệu xây dựng	94,875,770				94,875,770	
1522	Phụ tùng vật liệu khác	633,384,647				633,384,647	
153	Công cụ, Dụng cụ.	197,123,713			21,180,000	175,943,713	
1531	Công cụ, dụng cụ.	197,123,713				175,943,713	
155	Thành phẩm	30,233,376				30,233,376	
1552	Thành phẩm tinh Quặng Vàng	30,233,376				30,233,376	
211	Tài sản cố định hữu hình	143,623,970,887			395,511,603	143,228,459,284	
2111	Đất	101,519,930,696				101,519,930,696	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	33,871,185,095				33,871,185,095	
2113	Máy móc, thiết bị	7,961,700,225			395,511,603	7,566,188,622	
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	271,154,871				271,154,871	
213	Tài sản cố định vô hình	16,840,322,074				16,840,322,074	
2135	Phần mềm máy tính	45,000,000				45,000,000	
2138	TSCĐ vô hình khác.	16,795,322,074				16,795,322,074	
214	Hao mòn tài sản cố định		112,865,777,080		2,708,690,430		115,574,467,510
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình.		96,025,455,006		2,708,690,430		98,734,145,436
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		16,840,322,074				16,840,322,074
229	Dự phòng tổn thất tài sản		52,716,291				52,716,291
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		52,716,291				52,716,291



241	Xây dựng cơ bản dở dang	85,454,545				85,454,545			
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	85,454,545				85,454,545			
242	Chi phí trả trước	13,776,425	5,752,727	5,789,315		13,739,837			
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	12,167,334	5,752,727	5,521,133		12,398,928			
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,609,091		268,182		1,340,909			
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5,120,537,000		55,000,000		5,120,537,000			
331	Phải trả cho người bán	313,500,000	1,170,625,836	286,750,000		1,170,625,836			
333	Thuế và các khoản phải nộp NN	101,158	125,749,268	4,409,300		125,749,268			
3331	Thuế GTGT phải nộp	101,158		3,000,000		101,158			
33311	Thuế GTGT đầu ra	101,158		3,000,000		101,158			
3336	Thuế tài nguyên	183,807		1,409,300		183,807			
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	125,565,461		1,409,300		125,565,461			
334	Phải trả người lao động			319,821,000					
3341	Phải trả công nhân viên			319,821,000					
335	Chi phí phải trả	418,413,600		418,413,600					
338	Phải trả, phải nộp khác	45,507,017	7,424,905,174	7,006,426,400		2,979,400,810			
3382	Kinh phí công đoàn		86,613,074			86,613,074			
3383	Bảo hiểm xã hội	45,507,017		6,426,400		3,213,120			
3388	Phải trả, phải nộp khác		7,338,292,100	7,000,000,000		2,889,574,616			
341	Vay và nợ thuê tài chính		3,988,558,593	7,500,000,000		11,488,558,593			
344	Nhân ký quỹ, ký cược		26,762,860			26,762,860			
352	Dự phòng phải trả			5,120,537,000		5,120,537,000			
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			5,120,537,000		5,120,537,000			
411	Nguồn vốn kinh doanh		105,000,000,000			105,000,000,000			
4111	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		105,000,000,000			105,000,000,000			
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63,468,865,575		10,621,562,270		74,090,427,845			
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	53,385,634,452		5,254,089,240		58,639,723,692			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	10,083,231,123		5,367,473,030		15,450,704,153			
5151	Thu nhập hoạt động tài chính			29,508		29,508			
6351	Chi phí tài chính			1,591,316,676		1,591,316,676			
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11,797,926,032		11,797,926,032			
6421	Chi phí: Nhân viên Quản lý			648,302,820		648,302,820			
6422	Chi phí: Vật liệu quản lý			27,656,445		27,656,445			
6423	Chi phí: Đồ dùng văn phòng			2,980,056		2,980,056			
6424	Chi phí: Khấu hao TSCĐ			10,801,210,164		10,801,210,164			
6427	Chi phí: Dịch vụ mua ngoài			317,578,046		317,578,046			
6428	Chi phí: Bằng tiền khác			198,501		198,501			

CÔNG TỐ PHÁP VẤN CÀI T. 03 00

7111	Thu nhập khác.			30,000,000	30,000,000		
811	Chi phí khác			12,496,529,495	12,496,529,495		
911	Xác định kết quả kinh doanh			13,490,022,272	13,490,022,272		
	Tổng cộng	231,073,508,702	231,073,508,702	59,322,526,980	59,322,526,980	241,538,818,168	241,538,818,168

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đàm T Thu

Ngày 14...tháng 01...năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

Hồng Thị Quế



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV Năm 2020

Tên	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,120,901,129	1,394,031,326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		99,613,915	25,228,364
1. Tiền	111	V.01	99,613,915	25,228,364
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120= 121+122+123)	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+133+134+135+136+137+138+139)	130		973,761,603	372,578,084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		85,716,291	85,716,291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		545,250,000	286,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			53,578,084
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-52,716,291	-52,716,291
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		395,511,603	
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 +149)	140		934,437,506	955,617,506
1. Hàng tồn kho	141	V.04	934,437,506	955,617,506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151+152+153+154+155)	150		113,088,105	40,607,372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,739,837	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		99,247,110	40,506,214
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05	101,158	101,158
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		49,700,305,393	60,897,026,705
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+212+213+214+215+216+217)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		44,494,313,848	55,691,035,160
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	44,494,313,848	55,691,035,160
- Nguyên giá	222		143,228,459,284	143,623,970,887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-98,734,145,436	-87,932,935,727
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
- Nguyên Giá	228		16,840,322,074	16,840,322,074
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-16,840,322,074	-16,840,322,074
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			



IV. Tài sản dở dang dài hạn (241 + 242)	240		85,454,545	85,454,545
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85,454,545	85,454,545
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251+252+253+254+255)	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261+262+263+268)	260		5,120,537,000	5,120,537,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		5,120,537,000	5,120,537,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		51,821,206,522	62,291,058,031
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		20,911,634,367	10,676,692,483
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324)	310		20,911,634,367	10,676,692,483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,170,625,836	1,170,625,836
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	125,749,268	125,749,268
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		418,413,600
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,006,163,670	7,473,345,186
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11,488,558,593	1,488,558,593
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,120,537,000	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		30,909,572,155	51,614,365,548
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+ ...+ 422)	410	V.22	30,909,572,155	51,614,365,548
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105,000,000,000	105,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105,000,000,000	105,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			



11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-74,090,427,845	-53,385,634,452
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-58,639,723,692	-37,770,344,268
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-15,450,704,153	-15,615,290,184
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác (430 = 432 + 433)	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		51,821,206,522	62,291,058,031

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần T. Thuận



GIÁM ĐỐC
Hàng Thị Quế



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần vàng Lào Cai được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 1203000100 ngày 19 tháng 09 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 05 năm 2019 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính tại Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bản, tỉnh Lào Cai

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép đăng ký kinh doanh là 105.000.000.000VNĐ tương đương 10.500.000 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh của công ty là sản xuất công nghiệp

3- Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác thăm dò, chế biến, gia công, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu khoáng sản vàng và các loại khoáng sản khác
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, chế tạo, sửa chữa công cụ, dụng cụ, thiết bị, hoá chất trong lĩnh vực khai thác mỏ, tuyển, quặng, luyện kim
- Tư vấn thiết kế, thi công xây lắp các công trình công nghiệp, các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình dân dụng
- Trong năm 2019 hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến quặng vàng

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/10 kết thúc vào ngày 31/12 hàng quý).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:VNĐ

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán tồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại
- Khi góp vốn hoặc nhận vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính sách ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- Các khoản tiền có gốc nguyên tệ được ghi nhận tăng theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh; ghi nhận giá trị giảm theo phương pháp bình quân.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của Các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

- Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu qua hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm giá mua cộng với thuế nhập khẩu, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tài sản cố định hữu hình của Công ty được trình bày theo Nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập khác và chi phí khác trong năm

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau

<i>Nhóm tài sản</i>	<i>Năm</i>
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 8 năm

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tung nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Từ tháng 01 năm 2015 bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

9- Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10- Nguyên tắc ghi nhận khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khách theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo giá trị thực tế góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch giữa giá trị nhập vào theo tỷ giá ngân hàng ngoại thương và giá trị xuất ra theo phương pháp bình quân.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được xác định vào cuối mỗi tháng, căn cứ vào chênh lệch giữa các khoản doanh thu và chi phí tương đương trong tháng
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo cấp có thẩm quyền phê duyệt

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng của hoạt động sản xuất kinh Doanh được ghi nhận theo khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa dịch vụ khác)
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bất động sản

Doanh thu bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền sở hữu bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

14- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	94,113,999	293,068,286
- Tiền gửi ngân hàng	5,499,916	100,817,808
- Tiền đang chuyển		
Cộng	99,613,915	393,886,094
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	395,511,603	
Cộng	395,511,603	-
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3 - Minh Hạ - Minh Lương - Văn Bản - Lào Cai

MST: 5300238161

BỘ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ VI/2020

- Nguyên liệu, vật liệu	728,260,417	728,260,417
- Công cụ, dụng cụ	175,943,713	197,132,713
- Chi phí SX, KD dở dang		-
- Thành phẩm	30,233,376	30,233,376
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	934,437,506	955,626,506

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá, hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Timet bị đồng cơ quản lý kỹ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	33,871,185,095	7,961,700,225	271,154,871		101,519,930,696	143,623,970,887
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		395,511,603				395,511,603
Số dư cuối năm	33,871,185,095	7,566,188,622	271,154,871	-	101,519,930,696	143,228,459,284
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						98,734,145,436
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						

- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						-
- Tại ngày cuối năm						-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	PhCn mOm m y tYnh	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3 - Minh Hạ - Minh Lương - Văn Bản - Lào Cai

MST: 5300238161

BỘ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ VI/2020

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-					-
- Tại ngày cuối năm	-					-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

+ Công trình.....

Cuối kỳ

Đầu năm

85,454,545

85,454,545

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

	Cuối kỳ	Đầu năm
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	183,807	183,807
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	125,565,461	125,565,461
Cộng	125,749,268	125,749,268
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	86,613,074	86,613,074
- Bảo hiểm xã hội	3,213,120	45,507,017
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26,762,860	26,762,860
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,889,574,616	7,338,292,100
Cộng	3,006,163,670	7,497,175,051
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn	11,488,558,593	1,488,558,593
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	11,488,558,593	1,488,558,593
c- Các khoản nợ thuê tài chính		

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản			Tổng		

Thời hạn	Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thu ^a	Trả nợ gốc	Khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tiền thuế được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi tÝnh thuỐ ch-a sĐ dĐng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản -u @·i tÝnh thuỐ ch-a sĐ dĐng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại @· @·íc ghi nhỄn tĐ c, c n"m tr-íc

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- VỐn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VỐn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	VỐn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	105,000,000,000						105,000,000,000
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- LỖ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	105,000,000,000						105,000,000,000
Số dư đầu năm nay	105,000,000,000						105,000,000,000
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- LỖ trong năm nay							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	105,000,000,000						105,000,000,000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- VỐn góp của Nhà nước

- VỐn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

-

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	105,000,000,000	105,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	105,000,000,000	105,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.500.000	10.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.500.000	10.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	10.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- 1 nu nnap va chi phi, tai noac lo duoc ghi nnap trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo c,c thêi h'n
 - Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cuối kỳ	Đầu năm
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,000,000	30,000,000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:	30,000,000	-
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	30,000,000	
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp còn lại, chi		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	-	-
29- Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	29,508	45,802
Cộng	29,508	45,802
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi tiền vay		-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		

- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

- -

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

- -

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

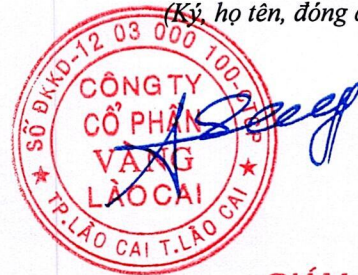
(Ký, họ tên)


Trần Thị Thu

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Quế

